

## 第24課

名前：

クラス：

ベトナム語	日本語	日本語	ベトナム語
Cho, tặng ( tôi)	1	つれていきます	18
Hướng dẫn, giới thiệu, dẫn đường	2	おくります 「ひとを～」	19
Ông nội, ông ngoại, ông	3	つれてきます	20
Giới thiệu	4	せつめいします	21
Toàn bộ, tất cả	5	おばあさん・ おばあちゃん	22
Tự ( mình)	6	じゅんび	23
Pha ( cà phê)	7	おかし	24
Cơm hộp	8	いみ	25
Đứng	9	ほかに	26
Bán	10	ははのひ	27
Mua	11	かります	28
Ăn	12	ケーキ	29
Hút ( thuốc lá)	13	つくります	30
Sử dụng, dùng	14	でんしゃ	31
Tài liệu	15	パーティー	32
Sản phẩm	16	あそびます	33
Độc thân	17	セーター	34